

DANH SÁCH ĐIỂM SINH VIÊN THI TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA THÁNG 08/2023

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
1	Trần Đoàn Khả Ái	1911010020	001	G.201	3,0	7,5	5,0	6,5	5,50	5,50	Đạt	
2	Đào Duy Anh	1851200037	002	G.201	1,5	8,5	3,0	6,5	4,88	5,00	Đạt	
3	Hà Duy Anh	1551010224	003	G.201	4,5	8,0	8,0	6,0	6,63	6,50	Đạt	
4	Hoàng Bảo Anh	1651010085	004	G.201	4,5	7,0	7,0	7,0	6,38	6,50	Đạt	
5	Lê Chí Tuấn Anh	1851010199	005	G.201	3,0	9,0	6,0	6,0	6,00	6,00	Đạt	
6	Lưu Phước Anh	1951010396	006	G.201	3,0	9,0	7,0	7,0	6,50	6,50	Đạt	
7	Lưu Việt Anh	1731010016	007	G.201	3,0	5,0	6,0	5,0	4,75	5,00	Đạt	
8	Nguyễn Như Quỳnh Anh	1911150051	008	G.201	3,0	7,0	3,0	6,5	4,88	5,00	Đạt	
9	Nguyễn Thị Kim Anh	1751010279	009	G.201	2,0	9,0	6,0	6,0	5,75	6,00	Đạt	
10	Vũ Tuấn Anh	1812090012	010	G.201	3,5	7,5	1,0	7,0	4,75	5,00	Đạt	
11	Vũ Tuấn Anh	1853020034	011	G.201	3,0	4,5	3,0	7,0	4,38	4,50	Đạt	
12	Nguyễn Thanh Bách	1811020003	012	G.201	2,0	7,5	3,0	7,0	4,88	5,00	Đạt	
13	Trương Ngọc Bích	1951010215	013	G.201	3,0	4,5	5,0	3,5	4,00	4,00	Đạt	
14	Ma Công Bình	1653020017	014	G.201	4,5	9,0	5,0	7,5	6,50	6,50	Đạt	
15	Nguyễn Băng Châu	1911010046	015	G.201	3,5	9,0	6,0	7,0	6,38	6,50	Đạt	
16	Võ Lưu Bảo Châu	1951010349	016	G.201	4,5	6,5	8,0	6,0	6,25	6,50	Đạt	
17	Lý Minh Chiến	1751010204	017	G.201	5,5	5,5	5,5	7,0	5,88	6,00	Đạt	
18	Nguyễn Quốc Công	1956060029	018	G.201	7,5	6,5	8,0	6,5	7,13	7,00	Đạt	QLHĐB
19	Vũ Đức Cường	1731010019	019	G.201	4,5	8,5	1,0	5,0	4,75	5,00	Đạt	
20	Nguyễn Vũ Anh Đào	1813120020	020	G.201	3,0	3,0	4,0	5,0	3,75	4,00	Đạt	
21	Nguyễn Thị Cẩm Đoan	1951010296	021	G.201	7,5	7,5	6,5	7,0	7,13	7,00	Đạt	
22	Nguyễn Minh Đức	1811150093	022	G.201	2,5	9,0	5,5	7,0	6,00	6,00	Đạt	
23	Hoàng Thị Dung	1811150006	023	G.201	3,0	7,0	5,0	7,5	5,63	5,50	Đạt	
24	Nguyễn Ngọc Thuỷ Dung	1731010014	024	G.201	4,0	5,5	6,0	7,0	5,63	5,50	Đạt	
25	Nguyễn Tiến Dũng	2011010042	025	G.201	2,5	4,0	2,0	5,5	3,50	3,50	Không đạt	
26	Huỳnh Thị Thùy Dương	1851010157	026	G.201	6,5	7,0	3,5	7,5	6,13	6,00	Đạt	
27	Nguyễn Thanh Dương	2011010029	027	G.201	6,5	2,5	8,0	5,5	5,63	5,50	Đạt	
28	Nguyễn Thị Hải Dương	1951010183	028	G.201							Vắng	
29	Cao Phan Kỳ Duyên	1911150066	029	G.201	5,5	7,5	4,0	5,5	5,63	5,50	Đạt	
30	Trần Hằng Bảo Duyên	1651010437	030	G.201	6,5	7,0	4,0	6,5	6,00	6,00	Đạt	
31	Phạm Hoàng Gia	1813120021	031	G.201	2,5	5,0	3,0	4,5	3,75	4,00	Đạt	
32	Nguyễn Thị Ngân Hà	1851010164	032	G.201	6,0	8,5	5,0	6,5	6,50	6,50	Đạt	
33	Lê Trọng Hải	1856060039	033	G.201	4,0	8,5	6,0	6,5	6,25	6,50	Đạt	QLHĐB
34	Nguyễn Thanh Hải	1651200002	034	G.201	5,0	5,5	7,0	6,5	6,00	6,00	Đạt	
35	Phạm Thị Hân	2011010014	035	G.201	5,5	7,5	2,0	6,5	5,38	5,50	Đạt	
36	Trần Mai Bảo Hân	1980010005	036	G.201	6,0	8,0	4,0	5,5	5,88	6,00	Đạt	Hệ cao học
37	Võ Thị Ngọc Hân	2011010026	037	G.201							Vắng	

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
38	Phạm Thị Thủy Hằng	1951010071	038	G.201							Vắng	
39	Trần Ngọc Hạnh	1951010152	039	G.202	6,5	6,0	7,5	7,5	6,88	7,00	Đạt	
40	Nguyễn Thị Lệ Hào	1651010507	040	G.202	3,0	6,0	5,0	5,0	4,75	5,00	Đạt	
41	Nguyễn Xuân Ngọc Hào	1811150138	041	G.202	5,5	5,0	5,5	5,0	5,25	5,50	Đạt	
42	Nguyễn Thị Hệ	1953020046	042	G.202	4,0	6,0	3,5	6,0	4,88	5,00	Đạt	
43	Đinh Thị Thảo Hiền	1956060035	043	G.202	5,5	7,5	6,0	7,0	6,50	6,50	Đạt	QLHĐB
44	Nguyễn Thị Thanh Hiền	1911150127	044	G.202	2,5	5,0	3,5	6,5	4,38	4,50	Đạt	
45	Danh Vũ Hiệp	2011010061	045	G.202	3,5	3,5	2,5	5,5	3,75	4,00	Đạt	
46	Nguyễn Trọng Hiếu	1753020049	046	G.202	4,0	6,0	2,0	5,0	4,25	4,50	Đạt	
47	Trương Nguyễn Chí Hiếu	1751010035	047	G.202	6,5	9,0	4,0	7,0	6,63	6,50	Đạt	
48	Lê Long Hồ	1851200038	048	G.202	3,5	9,0	2,0	6,5	5,25	5,50	Đạt	
49	Võ Thị Hoa	1913120002	049	G.202	2,0	8,5	0,5	6,5	4,38	4,50	Đạt	
50	Trần Thanh Hoài	1951010102	050	G.202	5,0	5,0	5,0	6,0	5,25	5,50	Đạt	
51	Đỗ Việt Hoàng	1911010038	051	G.202	4,0	6,5	5,0	5,5	5,25	5,50	Đạt	
52	Nguyễn Huy Hoàng	2080010006	052	G.202	4,5	2,5	6,0	5,0	4,50	4,50	Không đạt	Hệ cao học
53	Phạm Ngọc Huy Hoàng	1551010053	053	G.202	5,0	9,0	6,0	6,0	6,50	6,50	Đạt	
54	Trần Quốc Hưng	1951010214	054	G.202	3,0	9,0	3,0	8,0	5,75	6,00	Đạt	
55	Lê Ngọc Thảo Hương	1751010233	055	G.202	3,0	9,0	3,0	7,5	5,63	5,50	Đạt	
56	Mai Thị Hương	1813120006	056	G.202	4,0	5,5	4,0	5,0	4,63	4,50	Đạt	
57	Nguyễn Kim Hương	1751010286	057	G.202	4,0	6,5	5,0	7,0	5,63	5,50	Đạt	
58	Nguyễn Thị Hương	2011150083	058	G.202	3,5	3,5	4,0	4,5	3,88	4,00	Đạt	
59	Trần Đăng Hường	1651010383	059	G.202	4,5	6,5	4,0	5,0	5,00	5,00	Đạt	
60	Hồ Đông Huy	1911010025	060	G.202	4,0	6,5	3,5	5,5	4,88	5,00	Đạt	
61	Hoàng Minh Huy	1651010203	061	G.202	2,0	8,0	4,0	8,0	5,50	5,50	Đạt	
62	Phạm Hoàng Huy	1751010157	062	G.202	5,5	7,0	5,0	6,5	6,00	6,00	Đạt	
63	Hoàng Thị Huyền	1951200001	063	G.202							Vắng	
64	Nguyễn Ngọc Bích Huyền	1551010342	064	G.202	6,0	7,5	6,0	7,5	6,75	7,00	Đạt	
65	Nguyễn Văn Huyền	1651010491	065	G.202	4,0	8,5	4,0	7,5	6,00	6,00	Đạt	
66	Trần Thị Thương Huyền	1551010323	066	G.202	5,0	5,0	3,0	5,5	4,63	4,50	Đạt	
67	Nguyễn Diễm Huỳnh	2051010125	067	G.202	3,0	4,5	3,5	3,5	3,63	3,50	Không đạt	
68	Phan Ngọc Khánh	1651010446	068	G.202							Vắng	
69	Ngô Minh Khôi	1911010037	069	G.202	4,0	8,0	2,5	6,0	5,13	5,00	Đạt	
70	Nguyễn Trung Kiên	1811150092	070	G.202	5,0	9,0	3,5	6,0	5,88	6,00	Đạt	
71	Lê Diễm Kiều	1811150114	071	G.202	3,5	7,5	4,0	5,5	5,13	5,00	Đạt	
72	Đặng Thị Hoàng Kim	2051010285	072	G.202	5,0	3,0	4,0	4,5	4,13	4,00	Đạt	
73	Nguyễn Thị Lâm	1951010177	073	G.202	3,5	4,5	3,5	4,5	4,00	4,00	Đạt	
74	Đinh Thị Thủy Linh	1913120021	074	G.202	5,0	7,5	2,0	6,0	5,13	5,00	Đạt	
75	Đỗ Thùy Linh	1851010229	075	G.202	5,5	3,0	2,5	6,0	4,25	4,50	Đạt	
76	Lê Thanh Linh	1551010120	076	G.202	5,0	6,0	4,0	6,0	5,25	5,50	Đạt	
77	Trần Thị Thùy Linh	2051010267	077	G.203	3,0	3,5	4,0	4,0	3,63	3,50	Không đạt	
78	Trịnh Thị Vân Linh	2011010011	078	G.203							Vắng	
79	Vũ Trúc Anh Linh	1811010037	079	G.203	6,5	8,5	1,5	6,5	5,75	6,00	Đạt	
80	Nguyễn Xuân Lộc	2011210048	080	G.203							Vắng	

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
81	Nguyễn Bình Luận	1956060009	081	G.203	6,0	5,5	8,0	6,5	6,50	6,50	Đạt	QLHĐB
82	Lê Huy Lưu	1856060025	082	G.203	4,5	9,0	6,0	7,0	6,63	6,50	Đạt	QLHĐB
83	Trần Thành Lưu	1856060004	083	G.203	4,5	9,0	7,0	7,0	6,88	7,00	Đạt	QLHĐB
84	Hoàng Khánh Ly	1851010138	084	G.203	4,0	3,5	5,5	4,5	4,38	4,50	Đạt	
85	Nguyễn Cẩm Ly	1911150025	085	G.203	0,5	3,5	2,0	3,0	2,25	2,50	Không đạt	
86	Đieu Thị Lý	1951010261	086	G.203	4,5	8,0	7,0	7,0	6,63	6,50	Đạt	
87	Nguyễn Nguyên Lý	1911010019	087	G.203	2,0	4,5	4,0	5,0	3,88	4,00	Đạt	
88	Trần Thị Trúc Mai	1811150097	088	G.203	4,5	8,5	5,0	7,5	6,38	6,50	Đạt	
89	Trần Thị Kiều Mi	1651010122	089	G.203	4,5	8,5	7,0	6,5	6,63	6,50	Đạt	
90	Lục Trí Minh	1951200026	090	G.203	4,5	4,0	7,0	4,5	5,00	5,00	Đạt	
91	Vũ Thị Bình Minh	1951010192	091	G.203	4,0	3,5	5,0	5,5	4,50	4,50	Đạt	
92	Trần Trà My	1651010204	092	G.203	2,5	4,5	7,0	5,0	4,75	5,00	Đạt	
93	Phạm Thị An Na	1551010117	093	G.203	1,0	3,0	5,0	4,0	3,25	3,50	Không đạt	
94	Trần Thị Quỳnh Na	1651010443	094	G.203	2,0	8,0	4,0	6,0	5,00	5,00	Đạt	
95	Kim Ngọc Nam	1851010064	095	G.203	4,0	6,5	6,5	3,5	5,13	5,00	Đạt	
96	Lê Phạm Khánh Nam	2011210041	096	G.203	5,0	9,0	7,5	6,5	7,00	7,00	Đạt	
97	Nguyễn Hoàng Nam	2011210023	097	G.203	6,0	6,0	8,5	6,0	6,63	6,50	Đạt	
98	Nông Thị Nam	1951010168	098	G.203	6,0	3,5	7,0	3,5	5,00	5,00	Đạt	
99	Nguyễn Thị Phương Nga	1851010141	099	G.203	3,5	9,0	6,0	7,0	6,38	6,50	Đạt	
100	Nguyễn Kim Ngân	2011010009	100	G.203	4,0	3,5	7,0	2,5	4,25	4,50	Đạt	
101	Đỗ Đông Nghi	1951010092	101	G.203	5,5	7,0	6,5	7,0	6,50	6,50	Đạt	
102	Đoàn Ngọc Huỳnh Nghi	1911010006	102	G.203	4,0	4,0	5,0	5,0	4,50	4,50	Đạt	
103	Trần Thị Mộng Nghi	1951010352	103	G.203	4,0	6,5	3,5	4,5	4,63	4,50	Đạt	
104	Đặng Như Ngọc	1951010024	104	G.203	1,5	5,0	2,0	2,0	2,63	2,50	Không đạt	
105	Hoàng Nữ Diễm Ngọc	1911010036	105	G.203	3,0	4,5	0,0	3,0	2,63	2,50	Không đạt	
106	Lê Thị Hồng Ngọc	2051010227	106	G.203	5,0	8,5	2,5	7,0	5,75	6,00	Đạt	
107	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1951010112	107	G.203	5,0	6,0	2,0	5,5	4,63	4,50	Đạt	
108	Phan Thị Mỹ Ngọc	2051010324	108	G.203	4,0	5,0	3,5	5,5	4,50	4,50	Đạt	
109	TrìNh Thị Minh Ngọc	1651010227	109	G.203	4,0	9,0	4,0	3,5	5,13	5,00	Đạt	
110	Nguyễn Trung Nguyên	1813120003	110	G.203	2,5	4,5	3,5	3,0	3,38	3,50	Không đạt	
111	Đỗ Yến Nhi	1651010464	111	G.203	3,0	9,0	3,5	7,5	5,75	6,00	Đạt	
112	Huỳnh Tuyết Nhi	2051010172	112	G.203	3,0	4,5	0,0	5,0	3,13	3,00	Không đạt	
113	Nguyễn Thị Kiều Nhi	1851010075	113	G.203	3,0	9,0	3,0	7,0	5,50	5,50	Đạt	
114	Trần Đan Nhi	1951010167	114	G.203							Vắng	
115	Võ Đông Nhi	1651010281	115	G.204	4,0	8,5	3,5	7,5	5,88	6,00	Đạt	
116	Vũ Hà Mẫn Nhi	1951010096	116	G.204	5,0	5,5	6,0	5,5	5,50	5,50	Đạt	
117	Nguyễn Thị Tuyết Như	1951010066	117	G.204							Vắng	
118	Phạm Nguyễn Phi Như	1913120016	118	G.204	3,0	4,5	1,5	4,0	3,25	3,50	Không đạt	
119	Vũ Bảo Quỳnh Như	1951010224	119	G.204	0,0	7,5	1,0	5,5	3,50	3,50	Không đạt	
120	Cô Thị Cẩm Nhung	1851200039	120	G.204	4,0	8,0	4,0	6,0	5,50	5,50	Đạt	
121	Phó Thị Hồng Nhung	1951010082	121	G.204	5,5	7,0	5,5	5,5	5,88	6,00	Đạt	
122	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	1551010339	122	G.204	4,5	3,5	2,5	4,5	3,75	4,00	Đạt	
123	Phạm Thị Kim Oanh	1951010229	123	G.204	3,5	7,0	3,0	5,5	4,75	5,00	Đạt	

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
124	Đỗ Tiên Phát	1856060047	124	G.204	5,0	8,0	3,5	7,0	5,88	6,00	Đạt	QLHĐB
125	Lê Văn Phú	1813120013	125	G.204	3,5	5,5	4,0	4,0	4,25	4,50	Đạt	
126	Bùi Thị Hà Phương	1911010028	126	G.204	4,0	7,5	3,5	5,0	5,00	5,00	Đạt	
127	Đặng Mỹ Phương	1913120031	127	G.204	1,5	7,5	2,5	6,0	4,38	4,50	Đạt	
128	Lữ Cao Hà Phương	1911150067	128	G.204	3,0	6,5	3,0	5,0	4,38	4,50	Đạt	
129	Nguyễn Thanh Phương	1956060032	129	G.204							Vắng	QLHĐB
130	Phạm Nguyễn Lâm Phương	1851010035	130	G.204	3,0	6,0	5,0	4,0	4,50	4,50	Đạt	
131	Trần Thị Yến Phương	1851010359	131	G.204	2,0	7,0	1,5	3,5	3,50	3,50	Không đạt	
132	Phạm Nguyễn Bảo Quốc	1551010032	132	G.204	4,0	3,0	5,0	5,0	4,25	4,50	Đạt	
133	Cao Thị Thúy Quỳnh	1911010005	133	G.204							Vắng	
134	Thạch Quốc Quyền	1980010001	134	G.204	5,0	2,5	6,5	3,0	4,25	4,50	Không đạt	Hệ cao học
135	Hồ Tổng Như Quỳnh	1551010266	135	G.204							Vắng	
136	Nguyễn Diễm Quỳnh	1951010067	136	G.204	4,5	7,0	3,0	5,0	4,88	5,00	Đạt	
137	Trần Thị Ngọc Quỳnh	1951200018	137	G.204	4,0	7,5	5,0	5,5	5,50	5,50	Đạt	
138	Nguyễn Tùng Nguyệt San	2080010005	138	G.204	5,0	4,5	5,0	4,5	4,75	5,00	Không đạt	Hệ cao học
139	Nguyễn Văn Sĩ	1851200035	139	G.204	3,5	5,5	3,0	7,0	4,75	5,00	Đạt	
140	Thân Thị Tâm	1731010004	140	G.204	3,5	6,5	3,0	4,5	4,38	4,50	Đạt	
141	Trần Bảo Tâm	1651010254	141	G.204	4,0	8,5	4,0	6,0	5,63	5,50	Đạt	
142	Trần Vũ Tâm	2080010002	142	G.204	1,0	2,5	2,0	4,0	2,38	2,50	Không đạt	Hệ cao học
143	Hồ Vũ Thanh	2011150058	143	G.204	2,0	6,5	3,0	3,0	3,63	3,50	Không đạt	
144	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	1951010225	144	G.204	4,5	4,5	5,0	5,5	4,88	5,00	Đạt	
145	Nguyễn Thị Dạ Thanh	1951010221	145	G.204	3,5	9,0	4,0	6,5	5,75	6,00	Đạt	
146	Trần Xuân Thanh	1911010007	146	G.204	3,0	3,0	2,0	4,0	3,00	3,00	Không đạt	
147	Dương Tử Thành	1851010284	147	G.204	6,0	5,5	6,0	6,0	5,88	6,00	Đạt	
148	Lê Thị Mai Thảo	2011150100	148	G.204	5,0	6,5	5,0	7,5	6,00	6,00	Đạt	
149	Nguyễn Thị Thảo	1751010401	149	G.204	4,5	5,5	3,0	5,0	4,50	4,50	Đạt	
150	Nguyễn Trần Trúc Thảo	1951010345	150	G.204	4,5	2,5	3,0	3,5	3,38	3,50	Không đạt	
151	Phạm Thị Thảo	1751010450	151	G.204	3,5	8,5	2,0	7,5	5,38	5,50	Đạt	
152	Hồ Vĩnh Thêm	2112090008	152	G.204	3,5	3,5	2,5	4,0	3,38	3,50	Không đạt	
153	Nguyễn Hải Thiên	1911010011	153	G.205	3,0	3,5	4,0	3,5	3,50	3,50	Không đạt	
154	Võ Văn Thiệu	1811020034	154	G.205	3,0	4,5	2,0	4,0	3,38	3,50	Không đạt	
155	Ngô Vũ Thìn	1811010044	155	G.205	2,0	7,5	3,0	6,0	4,63	4,50	Đạt	
156	Phạm Phú Thịnh	1911010055	156	G.205	0,5	2,0	1,5	4,0	2,00	2,00	Không đạt	
157	Tạ Văn Thịnh	1911150114	157	G.205	4,0	9,0	4,0	7,5	6,13	6,00	Đạt	
158	Lê Quốc Thông	2080010008	158	G.205	2,0	3,0	2,0	3,5	2,63	2,50	Không đạt	Hệ cao học
159	Lưu Thị Quỳnh Thu	1811210032	159	G.205	2,0	7,0	3,0	5,0	4,25	4,50	Đạt	
160	Đặng Thị Anh Thư	1811150094	160	G.205	1,5	9,0	4,0	7,5	5,50	5,50	Đạt	
161	Đoàn Ngọc Anh Thư	1751010228	161	G.205	3,5	7,5	7,0	7,5	6,38	6,50	Đạt	
162	Hồ Thị Anh Thư	1911010047	162	G.205	2,5	3,0	6,0	4,0	3,88	4,00	Đạt	
163	Hoàng Thị Minh Thư	1911010044	163	G.205	2,5	8,0	4,0	4,0	4,63	4,50	Đạt	
164	Vũ Ngọc Anh Thư	2112090005	164	G.205	4,5	9,0	5,0	5,0	5,88	6,00	Đạt	
165	Bùi Thị Thanh Thuận	1551010518	165	G.205							Vắng	
166	Đinh Lạc Vĩnh Thuận	1811150082	166	G.205	6,0	9,0	7,0	7,0	7,25	7,50	Đạt	

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
167	Bùi Hoài Thương	1951010017	167	G.205							Vắng	
168	Tô Thị Hoài Thương	1551010226	168	G.205	2,5	7,5	2,0	7,5	4,88	5,00	Đạt	
169	Đinh Thị Ngọc Thúy	1551010137	169	G.205	4,0	9,0	1,5	7,5	5,50	5,50	Đạt	
170	Hoàng Thị Thúy	1951010248	170	G.205	0,5	2,0	1,0	2,5	1,50	1,50	Không đạt	
171	Nguyễn Thị Thanh Thúy	1951010274	171	G.205	3,5	5,0	6,5	4,5	4,88	5,00	Đạt	
172	Trần Thị Ngọc Thúy	2011150155	172	G.205	1,0	7,0	3,0	5,5	4,13	4,00	Đạt	
173	Nguyễn Thị Minh Thùy	1951010287	173	G.205	3,5	3,5	6,0	4,5	4,38	4,50	Đạt	
174	Đào Thùy Tiên	2080010001	174	G.205	4,5	3,0	7,0	6,0	5,13	5,00	Không đạt	Hệ cao học
175	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	1811150084	175	G.205	3,5	3,5	3,0	4,0	3,50	3,50	Không đạt	
176	Vô Thị Hà Tiên	1951010131	176	G.205	2,5	3,5	7,0	5,0	4,50	4,50	Đạt	
177	Phạm Tuấn Tiến	1812090005	177	G.205	4,0	6,0	4,0	3,5	4,38	4,50	Đạt	
178	Trần Hữu Tình	1913120006	178	G.205	2,5	5,0	2,0	6,5	4,00	4,00	Đạt	
179	Mai Văn Toàn	2051010090	179	G.205							Vắng	
180	Nguyễn Thị Ngọc Trà	1911150029	180	G.205	2,0	3,5	3,0	3,0	2,88	3,00	Không đạt	
181	Nguyễn Thị Ngọc Trân	1811150010	181	G.205	4,0	4,5	3,0	5,0	4,13	4,00	Đạt	
182	Nguyễn Thị Quế Trân	1951010036	182	G.205	1,0	3,5	1,0	3,5	2,25	2,50	Không đạt	
183	Hồ Thị Thùy Trang	1813120014	183	G.205	2,5	3,0	2,5	3,0	2,75	3,00	Không đạt	
184	Nguyễn Quỳnh Trang	1953020082	184	G.205	3,5	3,0	2,5	4,5	3,38	3,50	Không đạt	
185	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	1651010094	185	G.205	4,0	4,0	5,0	5,0	4,50	4,50	Đạt	
186	Phan Hoàng Thảo Trang	2011150052	186	G.205	3,5	9,0	4,0	4,0	5,13	5,00	Đạt	
187	Vô Thùy Trang	1913120029	187	G.205	3,0	8,5	3,5	6,5	5,38	5,50	Đạt	
188	Vũ Hồ Huỳnh Trang	1951010393	188	G.205	3,0	6,5	5,0	7,0	5,38	5,50	Đạt	
189	Đoàn Thanh Triều	1911010034	189	G.205	2,0	7,0	2,0	5,0	4,00	4,00	Đạt	
190	Đặng Thị Ngọc Trinh	1951010113	190	G.205	2,5	8,5	5,0	5,5	5,38	5,50	Đạt	
191	Lê Thị Tuyết Trinh	1811150003	191	G.207	3,0	4,0	4,0	5,0	4,00	4,00	Đạt	
192	Trần Hồng Mỹ Trinh	1551010523	192	G.207	4,0	7,5	4,0	7,0	5,63	5,50	Đạt	
193	Bùi Thị Thanh Trúc	2012090010	193	G.207	3,5	7,0	5,0	6,5	5,50	5,50	Đạt	
194	Dương Minh Trung	2080010010	194	G.207	3,0	3,5	4,5	7,0	4,50	4,50	Không đạt	Hệ cao học
195	Phạm Ngô Khánh Trung	1651010402	195	G.207							Vắng	
196	Nguyễn Trường	1651010458	196	G.207	1,0	7,5	4,5	4,5	4,38	4,50	Đạt	
197	Cao Thanh Tú	1551010139	197	G.207	3,0	6,0	3,5	3,0	3,88	4,00	Đạt	
198	Diêm Thị Tú	1811010017	198	G.207	1,5	7,5	1,5	6,0	4,13	4,00	Đạt	
199	Lê Thị Cẩm Tú	1951010121	199	G.207	5,0	5,0	5,5	7,5	5,75	6,00	Đạt	
200	Nguyễn Ngọc Tú	1911150060	200	G.207	1,0	8,0	2,5	6,5	4,50	4,50	Đạt	
201	Võ Hữu Nguyễn Tuấn Tú	1851200020	201	G.207	4,0	3,0	5,0	5,0	4,25	4,50	Đạt	
202	Tạ Hồng Tuấn	2011150089	202	G.207	2,5	4,0	2,0	4,0	3,13	3,00	Không đạt	
203	Bùi Đức Tuấn	1911010031	203	G.207	2,5	4,0	0,0	3,0	2,38	2,50	Không đạt	
204	Đinh Trọng Tuấn	1731010025	204	G.207	2,5	3,0	3,5	4,0	3,25	3,50	Không đạt	
205	Nguyễn Phú Tuấn	1980010004	205	G.207	1,0	2,0	1,5	2,5	1,75	2,00	Không đạt	Hệ cao học
206	Trần Thanh Tùng	1751200040	206	G.207	2,5	5,0	3,5	4,5	3,88	4,00	Đạt	
207	Vũ Duy Tùng	1853020068	207	G.207	1,0	3,5	1,5	6,0	3,00	3,00	Không đạt	
208	Nguyễn Cát Tường	1951010085	208	G.207	3,5	7,5	6,5	4,5	5,50	5,50	Đạt	
209	Đỗ Nguyễn Thanh Tuyền	2011210039	209	G.207	3,5	8,5	7,5	7,5	6,75	7,00	Đạt	

STT	Họ Và Tên	Mã Sinh viên	SBD	Phòng Thi	Điểm Thi				Điểm Trung Bình	Điểm Trung Bình Đã Làm Tròn	Kết quả	Ghi chú
					WRITING	LISTENING	SPEAKING	READING				
210	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	2011150102	210	G.207	4,0	3,5	3,0	3,5	3,50	3,50	Không đạt	
211	Bùi Thị Tú Uyên	1911150089	211	G.207	4,0	9,0	1,5	5,0	4,88	5,00	Đạt	
212	Đoàn Ngọc Hạ Uyên	1751010149	212	G.207	4,0	9,0	5,5	5,0	5,88	6,00	Đạt	
213	Lê Thị Mộng Uyên	1951010259	213	G.207	4,0	5,5	6,5	4,0	5,00	5,00	Đạt	
214	Nguyễn Hoàng Xuân Uyên	2051010111	214	G.207	4,5	5,5	6,0	4,5	5,13	5,00	Đạt	
215	Nguyễn Thị Tô Uyên	1911150073	215	G.207	3,5	9,0	3,5	6,5	5,63	5,50	Đạt	
216	Phan Võ Thái Uyên	1951010306	216	G.207							Vắng	
217	Nguyễn Võ Thanh Vân	1811010022	217	G.207	3,5	7,5	4,0	5,5	5,13	5,00	Đạt	
218	Trịnh Khánh Vân	1812090004	218	G.207	2,0	6,0	2,0	5,5	3,88	4,00	Đạt	
219	Vô Hoàng Vũ	1913120001	219	G.207	1,0	7,5	1,0	3,0	3,13	3,00	Không đạt	
220	Huỳnh Ngọc Phương Vy	2011150064	220	G.207	4,5	7,0	5,5	6,5	5,88	6,00	Đạt	
221	Nguyễn Cát Tường Vy	1951010343	221	G.207							Vắng	
222	Phan Thị Thuý Vy	2011150042	222	G.207	4,0	7,0	4,0	3,5	4,63	4,50	Đạt	
223	Hồ Hoàng Anh Xuân	1851010045	223	G.207	4,0	5,5	6,0	5,5	5,25	5,50	Đạt	
224	Huỳnh Trần Như Ý	1851010179	224	G.207	3,0	9,0	3,0	7,5	5,63	5,50	Đạt	
225	Nguyễn Như Ý	1811010010	225	G.207	3,0	7,5	3,5	6,5	5,13	5,00	Đạt	
226	Nguyễn Phúc Yên	1911010035	227	G.207	1,0	3,5	0,5	4,0	2,25	2,50	Không đạt	
227	Trần Thị Kim Yến	1811150090	228	G.207	3,5	9,5	5,0	8,0	6,50	6,50	Đạt	

Tổng số sinh viên đăng ký dự thi: 227

Tổng số sinh viên vắng thi: 18

Tổng số sinh viên đạt: 169

Tổng số sinh viên không đạt: 40